

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 222A/2019/DS-PT

Ngày 24-7-2019

V/v tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán:

Ông Bùi Thế Xương

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Kiều - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 207/2019/TLPT-DS ngày 24/6/2019 về “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 123/2019/DS-ST ngày 26/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 176/2019/QĐ-PT ngày 04/7/2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phan Thị Mỹ L, sinh năm 1982

Địa chỉ: Số nhà 20A6, Khu phố 1, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Chỗ ở hiện nay: Số nhà 176/1, ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn:

1. Ông Lê Văn M, sinh năm 1968

2. Bà Lê Thị N, sinh năm 1968

Cùng địa chỉ: Số nhà 144/2, ấp A1, A1, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Nguyễn Thái Bình, sinh năm 1977

Địa chỉ: Số nhà 176/1, ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Thái Bình: Chị Phan Thị Mỹ L, sinh năm 1982

Địa chỉ: Số nhà 20A6, Khu phố 1, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre theo văn bản ủy quyền ngày 23/7/2019.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Lê Thị N.
- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 21/12/2018 của chị Phan Thị Mỹ L, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chị Phan Thị Mỹ L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Thái Bình là chị Nguyễn Thị Thảo N trình bày:

Từ ngày 20/01/2018 chị L bắt đầu thực hiện hợp đồng mua bán với ông Lê Văn M và bà Lê Thị N, cụ thể: Chị L cung cấp tôm giống, thuốc thủy sản và các vật tư khác cũng như thức ăn để ông M nuôi tôm công nghiệp; ông M có nghĩa vụ thanh toán vào cuối vụ nuôi tôm cho chị L.

Ngày 01/11/2018, chị L và ông M đối chiếu công nợ thể hiện qua “Bản chiết tính công nợ chú 2 M An Điền từ ngày 20/01/2018 đến ngày 20/10/2018” lập ngày 01/11/2018, ông M và bà N đều có ký tên vào bản chiết tính này xác định còn nợ chị L số tiền 753.907.350 đồng.

Ngày 24/10/2018, ông M trả được 96.600.000 đồng thể hiện qua Phiếu thu ngày 24/10/2018 đến ngày 21/12/2018 ông M trả tiếp tục 125.000.000 đồng thể hiện qua phiếu thu ngày 21/12/2018 và khấu trừ vào nợ gốc nêu trên ông M còn nợ lại số tiền 532.307.350 đồng.

Đến ngày 06/11/2018, ông M tiếp tục mua thuốc thủy sản và các vật tư khác để nuôi tôm với số tiền 4.430.000 đồng thể hiện qua Hóa đơn bán hàng ngày 06/11/2018. Như vậy, tổng số tiền ông M nợ chị L là 536.737.350 đồng, sau ngày 06/11/2018 đến nay chị L và ông M không tiếp tục giao dịch mua bán.

Hiện ông M đã kết thúc vụ nuôi tôm, chị L nhiều lần yêu cầu trả tiền nhưng ông M không thực hiện. Quá trình khởi kiện tại Tòa từ ngày 24/12/2018 đến nay, chị L và ông M đã nhiều lần thương lượng, chị L đã tạo điều kiện cho ông M và bà N trả nợ nhưng ông bà không thực hiện.

Cụ thể: Chị L đề nghị ông M trả trước cho chị L số tiền 200.000.000 đồng vào ngày 17/01/2019 thì chị L sẽ rút yêu cầu khởi kiện, còn lại số tiền 336.737.350 đồng chị L và ông M sẽ thỏa thuận sau, ông M cũng đồng ý việc này nhưng đến hết ngày 17/01/2019 ông M vẫn không thực hiện việc trả nợ. Tại biên bản hòa giải ngày 19/02/2019, ông M cũng hứa hẹn trả số tiền 200.000.000 đồng chậm nhất vào ngày 19/3/2019 để chị L rút yêu cầu khởi kiện nhưng đến thời hạn trả nợ ông M vẫn không trả tiền cho chị L.

Việc ông M mua tôm giống, thuốc thủy sản và các vật tư khác cũng như thức ăn để nuôi tôm công nghiệp nhằm mục đích phát triển kinh tế chung, bà N là vợ của ông M. Anh Nguyễn Thái Bình là chồng của chị L, số tiền mà chị L yêu cầu ông M và bà N giao trả là tài sản chung của vợ chồng anh Bình, chị N. Do đó,

chị L yêu cầu ông M và bà N phải thực hiện trách nhiệm liên đới trả cho chị L, anh Bình số tiền 536.737.350 đồng, làm tròn là 536.737.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, chị N thừa nhận khi hợp đồng mua bán hai bên có thỏa thuận khi ông M thanh toán hết số nợ vào cuối vụ nuôi tôm thì chị L sẽ chiết khấu tiền nhưng vụ nuôi tôm kết thúc đã lâu, chị L nhiều lần yêu cầu ông M trả nợ, ông M đã hứa hẹn nhiều lần nhưng cho đến nay vẫn không thực hiện nên chị L không đồng ý chiết khấu tiền cho ông M.

Tại nội dung bản tự khai, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn ông Lê Văn M trình bày:

Ông thừa nhận ông và vợ là bà Lê Thị N có mua tôm giống, thuốc thủy sản, các vật tư khác cũng như thức ăn để nuôi tôm công nghiệp của chị L và anh Bình. Về tổng số tiền nợ qua các lần giao dịch, số lần ông đã trả tiền và hiện còn nợ tiền của chị Phan Thị Mỹ L là 536.737.350 đồng như người đại diện theo ủy quyền của chị L trình bày là đúng. Do hoàn cảnh kinh tế khó khăn, làm ăn thua lỗ nên vợ chồng ông chưa trả tiền được cho chị L mặc dù đã hứa hẹn nhiều lần. Việc mua tôm giống, thuốc thủy sản, các vật tư khác cũng như thức ăn để nuôi tôm công nghiệp do ông trực tiếp mua nhằm phát triển kinh tế chung của gia đình, hai vợ cùng làm nên ông và bà N sẽ có trách nhiệm liên đới trả nợ cho chị L. Khi mua bán hai bên có thỏa thuận khi nào vợ chồng ông trả đủ tiền thì chị L chiết khấu lại cho ông một khoản tiền. Nay ông không có yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền chiết khấu theo thỏa thuận trong vụ án này, ông chỉ trình bày nội dung này để nêu lý do ông chưa trả tiền cho chị L.

Tại phiên tòa sơ thẩm, chị L yêu cầu ông trả một lần hết số nợ 536.737.000 đồng thì vợ chồng ông không có khả năng nên ông xin được trả dần mỗi tháng 5.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện T đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 123/2019/DS-ST ngày 26/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện T đã áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 430, Điều 440 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 17 Luật Phí và Lệ phí; Điều 26, Điều 27, điểm b Tiểu mục 1.3 Mục 1 phần II Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phan Thị Mỹ L đối với ông Lê Văn M và bà Lê Thị N. Buộc ông Lê Văn M và bà Lê Thị N có trách nhiệm liên đới trả cho chị Phan Thị Mỹ L và anh Nguyễn Thái Bình số tiền 536.737.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 16/5/2019, bị đơn bà Lê Thị N kháng cáo. Nội dung kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm

sửa án sơ thẩm theo hướng khấu trừ số tiền 84.000.000 đồng tiền chiết khấu vào số tiền 536.737.000 đồng mà vợ chồng bà nợ tiền thức ăn chị L, bà đồng ý trả số tiền còn lại là 452.737.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Lê Thị N giữ nguyên nội dung kháng cáo, bà N trình bày: Khi mua bán hai bên có thỏa thuận khi nào vợ chồng bà trả đủ tiền thì chị L chiết khấu lại vợ chồng bà một khoản tiền, do đó, vợ chồng bà yêu cầu chị L phải trừ chiết khấu cho vợ chồng bà với số tiền 84.000.000 đồng và đồng ý trả số tiền còn lại là 452.737.000 đồng cho chị L, anh Bình.

Ngày 20/5/2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T quyết định kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm đối với Bản án số 123/2019/DSST ngày 26/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện T. Nội dung kháng nghị: Ông Lê Văn M thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm và thuộc trường hợp được thực hiện quyền yêu cầu trợ giúp pháp lý nhưng trong quá trình giải quyết, Tòa án thu thập chứng cứ không đầy đủ nên bản án tuyên buộc ông Lê Văn M và bà Lê Thị N có trách nhiệm liên đới chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 25.469.500 đồng là chưa phù hợp, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông M và vi phạm khoản 3 Điều 8 Luật Trợ giúp pháp lý. Do vi phạm nghiêm trọng tố tụng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của đương sự cần phải hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 123/2019/DS-ST ngày 26/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện T.

Nguyên đơn chị L đồng ý với bản án sơ thẩm đề nghị bác kháng cáo của bà Lê Thị N, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm, chị L xác nhận việc chiết khấu được thực hiện khi đã thanh toán xong khoản nợ mua thức ăn, ông M, bà N chưa thanh toán dứt điểm số nợ trên nên việc yêu cầu tính chiết khấu là không có cơ sở để chấp nhận. Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T về phần án phí là phù hợp nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần Quyết định kháng nghị số 01/QĐKN-VKS-DS ngày 20/5/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T, áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, sửa Bản án sơ thẩm số 123/2019/DS-ST ngày 26/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện T đối với phần án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên, xét kháng cáo của bà Lê Thị N, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Ông Lê Văn M và bà Lê Thị N thừa nhận còn nợ tiền thức ăn vợ chồng

chị L, anh Bình số tiền 536.737.000 đồng. Tuy nhiên, ông M, bà N cho rằng khi mua bán hai bên có thỏa thuận khi nào vợ chồng ông trả đủ tiền thì chị L chiết khấu lại cho ông một khoản tiền. Nay, vợ chồng ông yêu cầu chị L phải trừ chiết khấu cho ông bà số tiền 84.000.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 26/4/2019 ông M trình bày *“khi mua bán thì chị L có hứa hẹn khi nào tôi trả toàn bộ số nợ vào cuối vụ nuôi tôm thì chị L sẽ chiết khấu cho tôi. Tôi chỉ nêu việc chị L chưa chiết khấu cho tôi là lý do tôi chưa trả tiền cho chị L chứ tôi không có yêu cầu giải quyết việc chiết khấu trong vụ án này”*. Hơn nữa, xét về điều kiện để được chiết khấu theo thỏa thuận của hai bên *“khi nào tôi trả toàn bộ số nợ vào cuối vụ nuôi tôm thì chị L sẽ chiết khấu cho tôi”* ông M chưa thực hiện đúng thỏa thuận, còn nợ tiền thức ăn nên phía chị L không đồng ý chiết khấu. Như vậy, Tòa án sơ thẩm tuyên buộc vợ chồng ông M, bà N phải có trách nhiệm liên đới trả cho chị L, anh Bình toàn bộ số tiền 536.737.000 đồng là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông M, bà N nộp đơn yêu cầu phản tố đề ngày 19/7/2019, xét về quyền yêu cầu phản tố của bị đơn theo quy định tại khoản 3 Điều 200 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 thì phải *“trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải”*. Do đó, yêu cầu phản tố của ông M, bà N không được xem xét, giải quyết tại cấp phúc thẩm.

Ông M, bà N kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu của mình nên không được chấp nhận.

[2] Xét nội dung kháng nghị theo Quyết định kháng nghị số 01/QĐKN-VKS-DS ngày 20/5/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T:

[2.1] Về án phí dân sự sơ thẩm, sau khi xét xử sơ thẩm bị đơn đã giao nộp cho Tòa án chứng cứ là bản sao Giấy chứng nhận gia đình Liệt sĩ, theo đó, ông Nguyễn Văn M là con của Liệt sĩ nên thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tòa án sơ thẩm buộc ông M, bà N có trách nhiệm liên đới chịu 25.469.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm là không đúng phải sửa lại cho phù hợp. Cụ thể, ông M được miễn án phí, bà Lê Thị N phải chịu 12.734.740 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Nội dung kháng nghị này là có căn cứ nên được chấp nhận.

[2.2] Với nội dung kháng nghị cho rằng ông Lê Văn M thuộc trường hợp con của Liệt sĩ quy định tại điểm a khoản 7 Điều 7 Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017 nên là người được trợ giúp pháp lý, đồng thời Tòa án sơ thẩm không giải thích quyền được trợ giúp pháp lý cho ông M là vi phạm khoản 3 Điều 8 Luật Trợ giúp pháp lý, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông. Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 7 Điều 7 Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017 thì ông M tuy là con của Liệt sĩ nhưng không có khó khăn về tài chính (người thuộc hộ cận nghèo hoặc người đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng) nên không thuộc đối tượng được trợ giúp pháp lý. Do đó, tuy hồ sơ vụ án không thể hiện việc Tòa án cấp sơ thẩm có giải thích cho ông M về các trường hợp được trợ giúp pháp lý hay không nhưng do ông M không thuộc đối tượng được trợ giúp pháp lý nên xét thấy không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông. Kháng nghị về nội dung này là không phù

hợp nên không được chấp nhận.

[3] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre về nội dung vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Lê Thị N phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị N.

Chấp nhận một phần Quyết định kháng nghị số 01/QĐKN-VKS-DS ngày 20/5/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 123/2019/DS-ST ngày 26/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 430, Điều 440 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 17 Luật Phí và Lệ phí; Điều 12, Điều 26, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phan Thị Mỹ L đối với ông Lê Văn M và bà Lê Thị N. Buộc ông Lê Văn M và bà Lê Thị N có trách nhiệm liên đới trả cho chị Phan Thị Mỹ L và anh Nguyễn Thái Bình số tiền 536.737.000 (năm trăm ba mươi sáu triệu bảy trăm ba mươi bảy nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Ông Lê Văn M được miễn án phí, bà Lê Thị N phải chịu 12.734.740 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Chị Phan Thị Mỹ L được Chi cục Thi hành án dân sự huyện T hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.735.000 đồng theo Biên lai thu số 0021583 ngày 21/12/2018.

- Án phí phúc thẩm: Bà Lê Thị N phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0003805 ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện T;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Ngọc Dũng